

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

	Trang
178 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	589
179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month</i>	590
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month</i>	592
181 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month</i>	594
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024</i>	596
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024</i>	598
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020</i>	600
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	602
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year</i>	603
187 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in locality</i>	604

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 12 năm 2025 tăng 0,24% so tháng trước; tăng 18,39% so với kỳ gốc 2020; CPI bình quân năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,83%. Cụ thể, CPI bình quân năm 2025 so với năm 2024 của một số nhóm hàng chính như sau:

Nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng mạnh nhất là nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,24%. Trong đó: Ăn uống ngoài gia đình tăng 6,20%, thực phẩm tăng 5,54% và lương thực tăng 1,67%. So với cùng kỳ năm trước giá nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng khá cao, như gạo, thủy sản tươi sống,... nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu ăn uống tăng cao, bên cạnh đó một số mặt hàng nguồn cung ít và chi phí đầu vào tăng đã tác động làm tăng giá.

Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,61% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,97% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,50% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm hàng giao thông giảm 1,23% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2025 tăng 1,91% so với tháng trước; tăng 184,56% so với kỳ gốc năm 2020; bình quân năm 2025 tăng 45,93% so với năm 2024. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025 tăng 1,13% so với tháng trước và tăng 14,49% so với kỳ gốc năm 2020; bình quân năm 2025 tăng 4,24% so với năm 2024.

178

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 - <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	99,84	100,18	100,82	99,31	100,93
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	101,94	100,75	100,28	101,39	99,50
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	99,28	100,45	99,72	99,32	99,81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	99,76	100,22	99,90	100,48	100,04
Tháng 5 - <i>May</i>	100,23	100,53	99,88	99,91	99,91
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100,31	100,64	103,24	100,51	100,37
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,40	100,50	101,10	100,92	100,12
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	99,98	99,78	100,82	99,88	99,90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	100,19	99,72	100,84	100,28	100,32
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,21	99,19	99,99	100,80	100,05
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	100,37	100,44	100,11	100,58	100,12
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	99,90	99,78	99,37	101,24	100,24
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,23	100,18	100,51	100,38	100,11
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared to December of previous year</i>	102,42	102,16	106,18	104,68	101,32
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	102,00	102,94	103,86	103,89	103,83
Năm 2020 = 100 - <i>Year 2020 = 100</i>	102,90	105,13	111,62	116,85	118,39

179

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025
compared to previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,93	99,50	99,81	100,04	99,91	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,76	98,79	99,84	100,24	99,69	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,10	99,03	99,67	99,89	98,71	99,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,06	98,36	100,12	100,36	99,84	100,25
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	101,22	99,88	99,13	100,04	99,76	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	99,17	100,00	100,04	100,57	100,42
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,33	99,20	100,13	100,13	100,46	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,04	99,85	99,75	100,24	100,16	100,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,32	99,93	100,12	100,01	100,03	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,22	100,53	98,90	99,14	99,49	101,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,56	100,00	99,99	100,15	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,97	99,99	100,08	100,05	99,84	100,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,74	99,48	100,10	100,09	100,25	100,02
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,13	104,94	104,69	112,36	109,08	98,84
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,11	100,26	100,41	101,45	100,42	100,45

179

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to previous month

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,12	99,90	100,32	100,05	100,12	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	99,29	100,31	100,49	100,95	100,80
Lương thực - <i>Food</i>	100,24	99,98	99,79	100,02	100,29	100,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,84	98,91	100,46	100,72	101,13	101,07
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	100,33	100,04	100,13	100,08	100,88	100,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,57	100,35	100,00	100,30	100,04	100,03
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,19	100,49	100,96	100,16	100,16	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,76	100,58	100,24	99,58	98,31	100,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,23	100,08	100,16	100,12	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,20	100,02	100,00	99,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,64	99,94	100,49	99,10	100,79	99,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,82	99,87	100,06	100,00	99,97	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,26	100,69	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,75	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,97	99,96	100,00	100,22	99,94	100,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,32	100,04	100,05	100,13	100,02	100,03
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,42	101,96	106,22	111,07	99,64	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,26	100,23	100,54	99,64	100,10	101,13

180

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban areas in 2025 compared to previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,94	99,58	99,76	100,02	99,92	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,90	98,94	99,70	100,15	99,72	100,13
Lương thực - <i>Food</i>	101,02	98,95	99,51	99,77	98,81	99,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,16	98,39	99,97	100,24	99,79	100,19
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	101,68	100,22	99,17	100,10	99,92	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,36	99,55	100,00	100,03	100,54	100,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,92	99,16	100,18	100,27	100,31	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,08	99,82	99,77	100,26	100,16	100,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,33	99,91	100,19	100,16	100,08	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,03	100,51	98,88	99,11	99,51	101,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	100,00	99,98	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	99,99	100,01	99,99	99,91	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,57	99,69	100,23	100,15	100,51	100,06
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,13	104,94	104,69	112,36	109,08	98,84
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,11	100,26	100,41	101,45	100,42	100,45

180

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,13	99,98	100,40	100,12	100,20	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	99,45	100,48	100,67	101,14	101,30
Lương thực - <i>Food</i>	100,58	100,01	99,81	100,01	100,26	100,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	99,08	100,67	101,00	101,18	101,87
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	100,26	100,09	100,31	100,18	101,39	100,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,45	100,34	100,00	100,11	100,12	100,09
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,17	100,57	100,45	100,26	99,96	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,67	100,63	100,28	99,59	99,00	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,19	100,16	100,08	100,15	100,04	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,21	100,06	100,00	99,84	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,65	99,94	100,43	99,14	100,53	99,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,99	100,00	100,00	99,98	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,28	101,69	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	101,89	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,03	99,98	100,01	100,20	99,90	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,48	100,02	100,07	100,27	100,03	100,03
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,42	101,96	106,22	111,07	99,64	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,26	100,23	100,54	99,64	100,10	101,13

181

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,92	99,46	99,84	100,06	99,91	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,67	98,70	99,92	100,28	99,68	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,14	99,07	99,75	99,96	98,66	99,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,01	98,35	100,21	100,43	99,87	100,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,87	99,63	99,10	100,00	99,64	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	98,97	100,00	100,05	100,59	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,59	99,22	100,09	100,05	100,54	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,02	99,87	99,74	100,22	100,17	100,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,31	99,94	100,08	99,93	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,35	100,55	98,92	99,16	99,48	101,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,29	100,00	99,99	100,24	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,92	99,99	100,14	100,10	99,77	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	99,36	100,03	100,06	100,11	100,00

181 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025
compared to previous month

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,12	99,85	100,26	100,02	100,07	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,97	99,19	100,21	100,39	100,84	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,06	99,97	99,78	100,03	100,30	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,83	98,81	100,34	100,57	101,09	100,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,38	100,00	100,00	100,00	100,50	100,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,64	100,35	100,00	100,40	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,20	100,44	101,27	100,09	100,30	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,82	100,54	100,22	99,57	97,62	100,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,25	100,04	100,20	100,11	99,98	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,19	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,64	99,94	100,53	99,07	101,04	98,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,72	99,79	100,10	100,00	99,97	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,26	100,07	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,91	99,95	100,00	100,24	100,00	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,04	100,04	100,06	100,01	100,03

182

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025
compared to December 2024*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,93	100,43	100,24	100,28	100,19	100,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,76	100,52	100,36	100,60	100,29	100,41
Lương thực - <i>Food</i>	101,10	100,11	99,78	99,67	98,39	97,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,06	100,39	100,52	100,88	100,72	100,97
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	101,22	101,10	100,22	100,26	100,02	100,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	100,71	100,71	100,76	101,33	101,76
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,33	100,52	100,65	100,78	101,24	101,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,04	99,89	99,64	99,88	100,04	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,32	100,25	100,37	100,38	100,41	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,22	101,76	100,64	99,78	99,27	100,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,56	99,56	99,54	99,69	99,69	99,68
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,97	99,96	100,03	100,08	99,92	99,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,74	100,22	100,32	100,41	100,66	100,68
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,13	106,13	111,11	124,84	136,17	134,59
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,11	100,37	100,78	102,23	102,66	103,13

182

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in
2025 compared to December 2024

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,69	100,58	100,90	100,96	101,09	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,41	99,69	100,00	100,49	101,42	102,26
Lương thực - <i>Food</i>	98,00	97,99	97,78	97,81	98,00	98,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,81	99,70	100,16	100,88	101,99	103,11
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	100,49	100,53	100,66	100,74	101,63	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,34	102,70	102,70	103,01	103,05	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,67	102,17	103,15	103,31	103,47	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,68	102,26	102,51	102,08	100,39	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,68	100,76	100,92	101,05	101,05	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,22	100,24	100,24	100,10	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	100,35	100,84	99,93	100,82	99,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,50	99,37	99,43	99,43	99,41	99,40
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,96	100,96	100,96	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,75	100,75	100,75	100,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,93	99,89	99,90	100,12	100,06	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,00	101,04	101,09	101,23	101,24	101,27
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	136,50	139,17	147,83	164,20	163,60	166,73
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	103,40	103,63	104,19	103,81	103,92	105,10

183

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025
compared to the same period of 2024*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	106,39	104,41	104,92	104,47	104,47	104,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,18	106,05	107,68	107,77	107,36	105,63
Lương thực - <i>Food</i>	105,97	101,69	101,75	102,04	102,48	102,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,38	105,77	108,04	108,07	107,49	106,18
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	111,76	109,12	109,69	109,88	109,48	105,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,64	102,13	102,23	102,27	102,61	102,82
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,44	102,53	102,99	103,04	103,58	103,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,13	105,50	106,06	105,83	105,64	105,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,72	101,52	101,70	101,67	101,56	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,51	112,52	112,52	112,52	112,52	112,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,02	117,02	117,02	117,02	117,02	117,02
Giao thông - <i>Transport</i>	100,82	98,31	97,30	94,58	95,72	99,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,93	98,93	98,92	99,07	99,07	99,07
Giáo dục - <i>Education</i>	108,88	106,12	104,67	102,58	102,58	102,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	110,40	107,13	105,42	102,97	102,97	102,97
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,14	101,06	101,30	100,84	100,62	100,68
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,99	105,96	106,74	106,80	107,02	107,07
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	123,77	126,73	127,94	137,13	142,27	149,68
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	103,93	103,85	103,48	103,75	102,73	103,07

183 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,50	103,52	103,56	102,80	102,33	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,54	103,65	103,23	102,40	102,47	102,26
Lương thực - <i>Food</i>	101,94	102,21	101,36	100,28	99,62	98,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,19	103,87	103,33	102,62	102,82	103,11
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	104,00	103,74	103,86	102,86	103,02	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,15	103,38	103,38	103,47	103,51	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,81	103,94	104,32	103,95	103,92	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,37	105,98	105,25	103,87	100,42	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,46	101,46	101,46	101,48	101,42	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,52	112,73	112,75	112,75	112,68	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,02	117,02	117,02	117,02	117,02	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,25	99,04	102,11	100,24	101,19	99,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,90	99,20	99,27	99,27	99,40	99,40
Giáo dục - <i>Education</i>	102,59	102,82	101,57	100,96	100,96	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	102,97	102,97	101,47	100,75	100,75	100,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,21	100,20	100,11	100,27	100,12	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,93	102,64	102,66	102,32	101,52	101,27
Chỉ số giá vàng Gold price index	150,99	150,57	157,11	164,70	162,32	166,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,37	104,52	106,94	105,72	104,44	105,10

184

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to base year 2020*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	117,93	117,34	117,12	117,17	117,07	117,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,79	119,32	119,14	119,42	119,05	119,20
Lương thực - <i>Food</i>	135,68	134,35	133,91	133,77	132,04	131,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,59	112,71	112,85	113,26	113,08	113,36
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	132,53	132,37	131,22	131,27	130,96	131,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,32	116,34	116,34	116,39	117,06	117,55
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,15	108,27	108,41	108,55	109,05	109,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	121,29	121,11	120,81	121,10	121,30	122,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	108,92	108,84	108,97	108,99	109,02	109,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,45	121,48	121,48	121,48	121,48	121,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42
Giao thông - <i>Transport</i>	119,40	120,04	118,72	117,71	117,11	118,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,25	98,25	98,23	98,37	98,37	98,37
Giáo dục - <i>Education</i>	126,47	126,47	126,47	126,47	126,47	126,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	105,78	105,77	105,85	105,90	105,73	105,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,42	117,80	117,92	118,03	118,32	118,35
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	172,60	181,13	189,62	213,07	232,40	229,70
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	109,05	109,33	109,78	111,37	111,83	112,34

184 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	117,65	117,53	117,90	117,96	118,11	118,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,19	118,34	118,70	119,29	120,42	121,38
Lương thực - <i>Food</i>	131,53	131,50	131,23	131,26	131,63	132,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,18	111,94	112,45	113,26	114,53	115,76
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	131,57	131,62	131,80	131,90	133,06	133,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,22	118,63	118,63	118,99	119,04	119,07
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,51	110,05	111,10	111,27	111,45	111,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	123,28	123,99	124,29	123,76	121,67	121,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	109,31	109,40	109,57	109,71	109,71	109,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,48	121,72	121,74	121,74	121,66	121,66
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42
Giao thông - <i>Transport</i>	118,45	118,38	118,96	117,88	118,82	117,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,19	98,06	98,12	98,12	98,10	98,09
Giáo dục - <i>Education</i>	126,47	126,80	127,68	127,68	127,68	127,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	128,45	128,45	129,42	129,42	129,42	129,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	105,74	105,70	105,71	105,94	105,88	105,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,72	118,77	118,83	118,99	119,01	119,04
Chỉ số giá vàng Gold price index	232,95	237,52	252,30	280,22	279,22	284,56
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	112,63	112,89	113,50	113,08	113,20	114,49

185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	102,00	102,94	103,86	103,89	103,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	99,81	102,60	106,53	104,11	105,24
Lương thực - Food	105,37	100,56	107,03	114,92	101,67
Thực phẩm - Foodstuff	98,23	101,96	105,27	101,92	105,54
Ăn uống ngoài gia đình - Eating out	101,67	105,49	109,95	105,33	106,20
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	102,31	103,38	104,43	103,57	102,97
May mặc, mũ nón, giày dép					
<i>Garment, hat, footwear</i>	100,71	100,61	102,50	102,09	103,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	104,72	104,38	105,17	101,65	104,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and supplies</i>	100,83	101,83	103,12	101,68	101,50
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,00	100,89	108,02	111,50
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	101,16	110,77	115,50
Giao thông - Transport	109,45	110,72	97,81	101,24	98,77
Bưu chính viễn thông					
<i>Post and communication</i>	99,39	99,94	100,03	99,71	99,12
Giáo dục - Education	103,83	98,73	103,76	115,73	103,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>Of which: Education services</i>	104,31	98,12	103,50	117,54	103,42
Văn hóa, giải trí và du lịch					
<i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,39	100,49	103,16	102,13	100,55
Hàng hóa và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	100,57	101,10	104,53	106,73	104,47
Chỉ số giá vàng					
Gold price index	109,98	108,90	103,75	126,36	145,93
Chỉ số giá đô la Mỹ					
USD price index	98,66	101,82	102,00	104,82	104,24

186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,42	102,16	106,18	104,68	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,17	104,51	106,67	106,79	102,26
Lương thực - <i>Food</i>	100,52	100,35	118,96	106,39	98,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,97	104,03	103,84	106,46	103,11
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	101,99	108,05	109,12	107,95	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,89	103,76	104,60	102,88	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,23	101,29	103,18	102,32	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,27	102,93	107,31	102,93	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,41	102,08	103,66	101,11	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	107,89	112,51	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	110,60	117,02	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	115,04	100,46	101,96	100,13	99,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,95	99,98	99,36	99,40
Giáo dục - <i>Education</i>	100,32	95,07	117,47	108,89	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	93,86	118,85	110,40	100,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,25	100,57	104,96	100,99	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,68	101,37	107,56	106,90	101,27
Chỉ số giá vàng Gold price index	103,55	105,80	113,20	126,01	166,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,67	105,60	100,65	104,40	105,10

187 **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - VND

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	14.357	14.404	15.172	18.430	17.373
Gạo nếp - <i>Sticky rice</i>	"	20.184	20.254	20.747	22.917	27.322
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	122.304	112.617	112.981	125.870	117.456
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	239.536	242.255	246.533	248.684	243.471
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	152.928	158.692	166.718	170.161	171.430
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	63.845	65.182	68.546	66.760	61.706
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	252.470	280.121	301.541	324.360	335.492
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	22.821	14.161	14.394	27.519	27.022
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	8.746	9.659	10.754	11.519	16.465
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	13.800	15.769	15.982	18.043	24.794
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	18.173	20.977	23.457	27.285	37.404
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	11.781	14.693	16.615	14.198	22.475
Chuối - <i>Banana</i>	"	19.346	20.106	19.648	20.136	19.039
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	14.285	13.351	15.149	17.513	17.609
Muối - <i>Salt</i>	"	4.669	4.677	4.756	4.813	5.246
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	62.350	64.973	69.339	73.333	82.998
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	45.199	54.119	57.048	56.034	57.971
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	62.197	64.528	68.036	70.826	71.061
Đường - <i>Sugar</i>	"	18.231	22.145	23.115	24.999	25.493
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	283.709	283.709	315.167	308.528	409.431
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	22.498	22.987	24.171	25.096	26.667
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	64.589	64.629	65.504	67.129	31.944
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	30.393	31.404	32.522	33.832	33.860
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	359.188	364.484	372.119	371.687	325.507
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	154.844	154.844	164.908	176.025	224.105
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	284.000	290.130	300.420	304.299	324.925

187

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in locality*

Đồng - VND

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
	Vỉ					
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	<i>Blister pack</i>	5.733	5.733	5.733	5.733	6.056
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.617	41.867	43.429	44.289	50.049
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14.514	23.131	20.841	19.503	18.824
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	220.647	246.427	228.957	249.788	424.000
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.089	25.592	22.768	21.222	20.236
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.542	1.782	1.852	1.847	1.852
Thép - <i>Steel</i>	"	17.369	18.498	17.026	16.500	16.364
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.948	2.029	2.168	2.534	2.337
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	7.910	8.632	8.730	9.351	8.791
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	22.000	23.337	24.214	24.450	23.239
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	30.338	30.945	33.866	38.466	35.816
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	23.738	24.187	23.934	30.976	30.545